

Số: 94 /BC- SNN

Bắc Giang, ngày 08 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg
ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ

Ngày 05/5/2014, Sở Nông nghiệp và PTNT nhận được Công văn số 123/BDT-CS ngày 29/4/2014 của Ban Dân tộc về việc đề nghị phối hợp báo cáo, kết quả thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn báo cáo như sau:

I. Tình hình triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể bố trí ổn định dân cư:

1. Công tác lập quy hoạch tổng thể bố trí ổn định dân cư.

Thực hiện Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020. Năm 2013, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu giúp UBND tỉnh rà soát bổ sung quy hoạch tổng thể bố trí ổn định dân cư và được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 2040/QĐ-UBND, ngày 31/12/2013 về việc Phê duyệt Dự án: Rà soát điều chỉnh bổ sung Quy hoạch bố trí dân cư giai đoạn 2013-2015 và định hướng 2020.

2. Các dự án bố trí dân cư.

2.1. Bố trí dân cư tập trung.

Để đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản cho các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ cao về sạt lở đất đất, lũ ống, lũ quét, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt 04 dự án bố trí ổn định dân cư với tổng mức đầu tư là 157.087 triệu đồng với mục tiêu là di chuyển và ổn định cho 606 hộ dân sống tại vùng có nguy cơ cao về thiên tai, gồm:

a) Các Dự án chuyển tiếp.

- Dự án Sắp xếp và ổn định dân cư vùng cần di dời khẩn cấp khỏi lòng hồ Cẩm Sơn thuộc thôn Na Hem, xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 có mục tiêu là Di chuyển khẩn cấp 41 hộ thuộc khu vực ảnh hưởng ngập lụt thường xuyên của vùng lòng hồ bị chia cắt về giao thông, đồng thời ổn định tại chỗ cho 243 hộ với tổng mức đầu tư là 52.385,472 triệu đồng. Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo Chi cục Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án. Mặt khác theo quy định tại Chỉ thị 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng chính phủ về tăng cường quản lý vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu

Chính phủ để đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và vượt tổng mức đầu tư, đảm bảo đầu tư tập trung, tránh dàn trải, hoàn thành dự án đưa dân đến sinh sống đảm bảo mục tiêu dự án Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh cắt giảm hạng mục xây dựng trạm bơm + cứng hóa kênh tưới của dự án để không vượt tổng mức đầu tư theo Quy định tại Chỉ thị 1792/CT-TTg, ngày 15/10/2011 của Thủ tướng chính phủ.

- Dự án Sắp xếp, bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Nhật Đức, thị trấn Chũ huyện Lục Ngạn được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 26/10/2011 có mục tiêu di chuyển khẩn cấp 51 hộ thuộc các thôn Hà Thị, Nhật Đức và Làng Chũ ra khỏi vùng thiên tai ven sông Lục Nam vào khu tái định cư. Đến nay, đã hoàn thành cơ sở hạ tầng khu tái định cư và giao đất cho các hộ dân thuộc đối tượng của dự án, dự kiến hoàn thành công tác di chuyển dân vào khu tái định cư trong năm 2014.

b) Các Dự án phê duyệt chưa được bố trí vốn.

- Dự án Sắp xếp, bố trí dân cư vùng thiên tai xã Vân Hà, huyện Việt Yên được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 có mục tiêu sắp xếp, bố trí cho 57 hộ dân sống tại vùng thiên tai thôn Thổ Hà, Yên Viên và làng chài sống trên sông cầu thôn Nguyệt Đức xã Vân Hà với tổng mức đầu tư là 21.826 triệu đồng. Dự kiến kinh phí thực hiện năm 2014 là 10.000 triệu đồng.

- Dự án Sắp xếp và ổn định dân cư vùng cần di dời khẩn cấp khỏi lòng hồ Cẩm Sơn thuộc thôn Cái Cạn, xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 Có mục tiêu di chuyển 96 hộ và ổn định tại chỗ cho 118 hộ sinh sống tại các khu vực ảnh hưởng ngập lụt thường xuyên của vùng lòng hồ Cẩm Sơn.

2.2. Bố trí dân cư theo hình thức xen ghép.

Theo quy hoạch tổng thể Chương trình bố trí dân cư được UBND tỉnh phê duyệt, hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh thực hiện bố trí dân cư theo hình thức xen ghép vào khu dân cư hiện có đảm bảo đúng mục tiêu chính sách. Năm 2014, Sở Nông nghiệp và PTNT đã giao Chỉ cục Phát triển nông thôn phối hợp với UBND các huyện, thành phố thẩm tra các hộ dân thuộc đối tượng của Chương trình, dự kiến di chuyển 30 hộ ra ngoài vùng có nguy cơ thiên tai trước 15/12/2014.

3. Các hình thức bố trí dân cư.

Thực hiện thứ tự ưu tiên các dự án bố trí ổn định dân cư theo Quyết định 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Bắc Giang đã và đang tổ chức bố trí dân cư theo hai hình thức là di dân theo hình thức tập trung thành điểm dân cư mới và ổn định dân cư theo hình thức xen ghép vào các thôn bản hiện có. Bên cạnh đó để ổn định cuộc sống của dân cư vùng nguy cơ thiên tai, khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn triển khai mô hình giảm nghèo hỗ trợ tổng số 86 con

lợn móng cái hậu bị cho các hộ nghèo trong vùng dự án tại địa bàn xã Hộ Đáp huyện Lục Ngạn

4. Công tác đào tạo tập huấn.

Để nâng cao năng lực quản lý cán bộ địa phương làm công tác bố trí dân cư, cán bộ thôn bản tại vùng có nguy cơ thiên tai và tuyên truyền sâu rộng cho nhân dân hiểu rõ các chính sách của Nhà nước về Chương trình bố trí dân cư. Năm 2014, dự kiến tổ chức 02 lớp tập huấn nghiệp vụ cho khoảng 90 cán bộ làm công tác bố trí cấp huyện, xã để tổ chức thực hiện chương trình có hiệu quả.

II. Tình hình triển khai thực hiện Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh:

Tỉnh Bắc Giang có tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp là 146.435 ha, gồm: Đất rừng đặc dụng là 14.093 ha; đất rừng phòng hộ là 18.880 ha; đất rừng sản xuất là 113.462 ha, được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 30/9/2010.

Theo kết quả cập nhật theo dõi diễn biến rừng, đến 31/12/2013 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 132.735 ha rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp (Trong đó: Rừng đặc dụng là 12.740 ha; rừng phòng hộ là 16.125 ha; rừng sản xuất là 103.870 ha). Gồm rừng tự nhiên 58.336 ha (rừng gỗ là 57.176 ha; rừng tre nứa là 53 ha; rừng hỗn giao gỗ + tre nứa 1.107 ha). Rừng trồng là 74.399 ha (trong đó: Rừng trồng có trữ lượng 38.764 ha).

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Trên đây là báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ./.

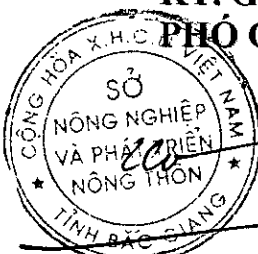
Nơi nhận:

- Ban Dân tộc;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Phó giám đốc: Nguyễn Văn Doanh;
- Lưu VT, KHTC.

Bản điện tử:

- Ban Dân tộc.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



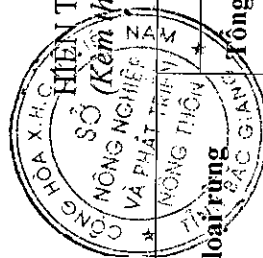
Nguyễn Văn Doanh

SỞ HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CHỨC NĂNG SỬ DỤNG NĂM 2013
Kiểm tra theo báo cáo số: 94 /BC-SNN ngày 18 tháng 5 năm 2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



Loại đất, loại rừng	Huyện Lạc Nam				Huyện Lạng Giang				Huyện Yên Thế				Huyện Yên Dũng			
	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	25.191	3.448	-	21.743	1.106	-	-	1.106	12.631	-	-	12.631	1.771	-	730	1.041
A. Đất có rừng	23.901	3.438	-	20.463	1.106	-	-	1.106	12.347	-	-	12.347	1.728	-	707	1.021
I. Rừng tự nhiên	9.302	2.979	-	6.322	-	-	-	-	866	-	-	866	-	-	-	-
1. Rừng gỗ	9.292	2.979	-	6.313	-	-	-	-	866	-	-	866	-	-	-	-
2. Rừng tre, nứa	9	-	-	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Rừng hỗn giao gỗ + tre nứa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Rừng trồng	14.600	459	-	14.141	1.106	-	-	1.106	11.481	-	-	11.481	1.728	-	707	1.021
1. RT có trữ lượng	7.225	269	-	6.956	385	-	-	385	4.822	-	-	4.822	1.277	-	520	757
2. RT chưa có trữ lượng	6.109	138	-	5.970	721	-	-	721	6.359	-	-	6.359	334	-	188	146
3. RT là tre, luồng	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	4	-	-	-	-
4. RT là cây đặc sản	1.266	52	-	1.215	-	-	-	-	296	-	-	296	118	-	-	118
B. Đất chưa có rừng	1.289	10	-	1.280	-	-	-	-	284	-	-	284	42	-	23	20
1. Nương rẫy (LN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Không có cây tái sinh (Ia, Ib)	689	10	-	680	-	-	-	-	202	-	-	202	42	-	23	20
3. Có cây gỗ tái sinh rải rác (Ic)	600	-	-	600	-	-	-	-	81	-	-	81	-	-	-	-
4. Núi đá không có rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CHỨC NĂNG SỬ DỤNG NĂM 2013
 (Kèm theo báo cáo số: 64/BC-SNN ngày 08 tháng 5 năm 2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



Loại đất, loại rừng	Huyện Hiệp Hòa				Huyện Việt Yên				Huyện Tân Yên				TP. Bắc Giang			
	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	55	0	0	55	954	0	0	954	1.211	0	0	1.211	212	0	56	156
A. Đất có rừng	55	0	0	55	927	0	0	927	1.208	0	0	1.208	140	0	14	126
I. Rừng tự nhiên	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0
1. Rừng gỗ	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0
2. Rừng tre, nứa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Rừng hỗn giao gỗ + tre nứa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Rừng trồng	55	0	0	55	927	0	0	927	1.207	0	0	1.207	140	0	14	126
1. RT có trữ lượng	55	0	0	55	791	0	0	791	791	0	0	791	121	0	14	107
2. RT chưa có trữ lượng	0	0	0	0	101	0	0	101	288	0	0	288	3	0	0	3
3. RT là tre, luồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. RT là cây đặc sản	0	0	0	0	35	0	0	35	127	0	0	127	16	0	0	16
B. Đất chưa có rừng	0	0	0	0	28	0	0	28	3	0	0	3	72	0	42	30
1. Nương rẫy (LN)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Không có cây tái sinh (Ia, Ib)	0	0	0	0	28	0	0	28	3	0	0	3	72	0	42	30
3. Có cây gỗ tái sinh rải rác (Ic)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Núi đá không có rừng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0